

A. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phát biểu nào sau đây là SAI :

- a. Cấu trúc lưu trữ của một database gồm tối thiểu một Data file được đặt trong các data file thuộc Primary filegroup**
- b. Cấu trúc lưu trữ của một database gồm tối thiểu một Data file, một Log file .
- c. Một Data file chỉ thuộc về một filegroup. Một Log file không khi nào thuộc một filegroup.
- d. Các file và filegroup của một database không thể dùng chung với database khác

Câu 2: Ed là 1 nhà quản trị CSDL của công ty FlyFastCourier. Công ty đang cập nhật lại SQL server của họ và muốn lưu trữ các chi tiết như kích cỡ và các thông tin khác của DB. Hãy giúp Ed xem các thông tin này

- a. sp_helpdb**
- b. sp_helptext
- c. sp_databases
- d. sp_help

Câu 3: Một filegroup là:

- a. Là 1 tập hợp các file sơ cấp (primary) và thứ cấp (secondary)**
- b. Có thể tồn tại 1 cách độc lập
- c. Có thể chứa các file transaction
- d. Chứa thông tin về các file, kích cỡ file và tỷ lệ gia tăng file

Câu 4: Mô hình client/server thuộc kiến trúc nào sau đây:

- a. Kiến trúc 2 lớp (Two-tier)**
- b. Kiến trúc 1 lớp (single-tier)
- c. Kiến trúc 3 lớp (Three-tier)
- d. Đa kiến trúc (multi-tier)

Câu 5: DB nào được dùng bởi SQL server để sắp xếp dữ liệu trước khi trả kết quả về cho người dùng

- a. tempdb**
- b. master
- c. msdb
- d. model

Câu 6: Việc lưu trữ dữ liệu trong một cơ sở dữ liệu được thực hiện thông qua 3 loại file – sơ cấp .mdf, thứ cấp .ndf và nhật ký .log. Nếu tập tin thứ cấp bị đầy , bạn sẽ lưu trữ dữ liệu phát sinh thêm như thế nào vào CSDL?

- a. Tạo thêm 1 file sơ cấp và thứ cấp**
- b. Tạo một file sơ cấp khác

- c. Tạo 1 file thứ cấp khác
- d. Tạo 1 file nhật ký khác

Câu 7: Sau khi thực thi lệnh DROP DATABASE để xóa một database , Bạn cần thực hiện thao tác nào tiếp theo để giải phóng chỗ trống trên đĩa.

- a. Xóa các database file
- b. Xóa các database file từ Enterprise Manager , rồi xóa các file này một lần nữa bằng Windows Explorer

c. Không phải làm gì nữa

- d. Sử dụng DBCC SHRINKDATABASE

Câu 8: Các System Table và các System Object khác trong một User_defined Database được đặt trong các data file thuộc filegroup nào :

a. Primary filegroup

- b. Default filegroup
- c. User_defined filegroup
- d. Secondary filegroup

Câu 9: "Bảng Customers sẽ được đặt trong các data file thuộc filegroup nào , sau khi thực thi lệnh :
CREATE TABLE Customers

(CustomerID nchar (5) NOT NULL IDENTITY(1, 1),
LastName nvarchar (40) NOT NULL,

FirstName nvarchar (30) NULL,

MiddleInitial nvarchar (3) NULL,

ContactTitle nvarchar (30) NULL,

Address nvarchar (60) NULL,

City nvarchar (15) NULL,

CONSTRAINT PK_Customers PRIMARY KEY CLUSTERED (CustomerID))"

a. Primary filegroup

- b. default filegroup
- c. user_defined filegroup
- d. Không được đặt trong filegroup nào

Câu 10: "Bạn vừa tạo database Customers bằng lệnh sau :

CREATE DATABASE Customers

ON PRIMARY

(NAME = CustData, FILENAME = N'c:\Data\CustData.mdf', SIZE = 200)

LOG ON

(NAME = CustLog, FILENAME = N'd:\data\CustLog.ldf')

Bạn phát hiện đã quên không đặt một số tham số vào trong lệnh ví dụ như kích thước tối đa, ...Có vấn đề gì ở đây ?"

a. Database được tạo với giá trị các tham số được xác định theo database Model

- a. Database được tạo với tham số default
- b. Database được tạo với giá trị các tham số không xác định
- d. Lệnh thực thi database không thành công

Câu 11: SQL là viết tắt của:

a. Structured Query Language

- b. System Quote Language
- c. Structured Quote Language
- d. Structured Query Lookup

Câu 12: SQL là một tiêu chuẩn ANSI. ANSI là viết tắt của:

a. American National Standards Instruction

- b. Advanced National Standards Institute
- c. American Navigation Standards Institute
- d. American National Standards Institute

Câu 13: RDBMS là viết tắt của:

a. Relational DataBase Management System

- b. Relational DataBase Manipulation System
- c. Reliable DataBase Management System
- d. Relational DataBook Management System

Câu 14: DML là viết tắt của

a. Data Manipulation Language

- b. Dedicated Manipulation Language
- c. Data Management Language
- d. Data Markup Language

Câu 15: DDL là viết tắt của

a. Data Definition Language

- b. Data Design Language
- c. Data Development Language
- d. Data Diagnostic Language

Câu 16: Câu lệnh CREATE TABLE được sử dụng để:

a. Tạo bảng trong cơ sở dữ liệu

- b. Thêm, xóa, sửa đổi các cột trong bảng

- c. Tạo cơ sở dữ liệu mới
- d. Xóa bảng trong cơ sở dữ liệu

Câu 17: Câu lệnh CREATE DATABASE được sử dụng để:

- a. Tạo cơ sở dữ liệu**
- b. Tạo bảng trong cơ sở dữ liệu
- c. Xóa bảng trong cơ sở dữ liệu
- d. Thêm, xóa, sửa đổi các cột trong bảng

Câu 18: Câu lệnh DROP DATABASE được sử dụng để:

- a. xóa một cơ sở dữ liệu**
- b. Tạo cơ sở dữ liệu
- c. Sửa đổi cơ sở dữ liệu
- d. Không ai trong số trên

Câu 19: Câu lệnh ALTER TABLE được sử dụng để

- a. Thêm, xóa hoặc sửa đổi các cột trong bảng hiện có**
- b. Xóa bảng trong cơ sở dữ liệu
- c. Tạo bảng trong cơ sở dữ liệu
- d. Tất cả A, B, C đều đúng

Câu 20: Câu lệnh DROP TABLE được sử dụng để:

- a. Xóa bảng trong cơ sở dữ liệu**
- b. Thêm, xóa hoặc sửa đổi các cột trong bảng hiện có
- c. Tạo bảng trong cơ sở dữ liệu
- d. Sửa đổi bảng trong cơ sở dữ liệu

Câu 21: Trong câu lệnh INSERT , từ khoá DEFAULT được sử dụng trong mệnh đề VALUES được dùng với mục đích gì ?

- a. Chỉ định lệnh được sử dụng giá trị Default nhập vào cho một cột**
- b. Định nghĩa một giá trị default cho một cột
- c. Chỉ định lệnh được sử dụng giá trị Default để nhập cho tất cả các cột
- d. Chỉ định lệnh được sử dụng giá trị Default để nhập cho một cột nếu cột chấp nhận giá trị NULL

Câu 22: Lệnh Insert được dùng để nhập dữ liệu vào bảng . Bạn có thể viết trong mệnh đề insert một danh sách các cột của bảng . Điều này có ý nghĩa gì ?

- a. Chỉ định các giá trị sẽ được nhập vào bảng.**
- b. Chỉ định danh sách các cột mà dữ liệu sẽ được nhập vào
- c. Chỉ định danh sách các cột mà dữ liệu sẽ không được nhập vào .
- d. Tất cả các câu trên đều sai

Câu 23: Xem xét lệnh tạo bảng R :

CREATE TABLE R

(a int IDENTITY (1,1), b int, c int DEFAULT(100\))

Nếu thi hành một lệnh INSERT bỏ qua danh sách cột trong mệnh đề Insert (ví dụ như : INSERT R VALUES) thì bạn cần phải liệt kê những cột nào trong mệnh đề values ?

(Giả định thuộc tính IDENTITY_INSERT đang được set là OFF)

- a. Tất cả các cột của bảng trừ cột IDENTITY
- b. Tất cả các cột của bảng
- c. Tất cả các cột của bảng trừ cột chấp nhận trị NULL
- d. Tất cả các cột của bảng trừ cột có giá trị DEFAULT

Câu 24: Bạn đang viết một câu lệnh Insert để nhập từng row vào bảng Customers. Câu lệnh sẽ được đặt trong một store procedure , và các giá trị nhập được truyền dưới dạng tham số. Bạn muốn lệnh thi hành kể cả khi chưa nhận được đủ các giá trị ứng với các cột trong bảng. Biết rằng bảng Customers đã được thiết kế với tất cả các cột đều có giá trị Default. Hãy chỉ ra câu lệnh nào sau là đúng với trường hợp này :

- a. INSERT Customers (Name, CID) VALUES (@c, @id) WITH DEFAULT
- b. INSERT Customers (Name, CID, *) VALUES (@c, @id, DEFAULT)
- c. INSERT Customers DEFAULTS EXCEPT (Name = @c, CID = @id)
- d. INSERT Customers (Name, CID) VALUES (@c, @id)

Câu 25: Lệnh nào có công dụng sao chép dữ liệu của một bảng sang một bảng khác?

- a. Lệnh SELECT INTO
- b. Lệnh INSERT INTO
- c. Lệnh UPDATE INTO
- d. Cả hai lệnh INSERT INTO và SELECT INTO

Câu 26: Bạn cần hiển thị tất cả các tổ hợp có thể có giữa các nhân viên và các công việc trong công ty . Có 10 nhân viên được lưu trong bảng Nhanvien và 6 công việc được lưu trong bảng Congviec. Bạn chọn query nào để thực hiện yêu cầu trên :

- a. SELECT * FROM nhanvien nv FULL OUTER JOIN congviec wk ON nv.MaNV = wk.MaCV
- b. SELECT * FROM nhanvien nv , congviec wk WHERE nv.MaNV = wk.MaCV
- c. SELECT * FROM nhanvien nv , congviec wk
- d. SELECT * FROM nhanvien nv LEFT OUTER JOIN congviec wk ON nv.MaNV = wk.MaCV

Câu 27: Bạn cần viết một truy vấn hiển thị tên hàng (prodName) trong bảng hàng hoá (products). Bạn muốn truy vấn trả về tập record có chứa chuỗi ""The name of this product is "" ngay trước tên mỗi mặt hàng . Câu lệnh nào sau đây mà bạn có thể sử dụng cho mục đích trên :

- a. SELECT 'The name of this product is ' & prodName FROM products**
- b. SELECT [The name of this product is], prodName FROM products
- c. SELECT (The name of this product is), prodName FROM products
- d. SELECT 'The name of this product is ' + prodName FROM products

Câu 28: Xem xét hai câu lệnh sau cùng thực hiện trên table R :

Câu 1 :

SELECT * FROM R

Câu 2 :

SELECT * FROM R

UNION

SELECT * FROM R

Nhận xét nào là đúng ?

- a. Câu 1 và Câu 2 đều trả về tập record giống nhau**
- b. Câu 1 và Câu 2 trả về tập record không giống nhau
- c. Câu 1 trả về tập record nằm trong tập record của Câu 2
- d. Câu 2 trả về tập record nằm trong tập record của Câu 1

Câu 29: Câu lệnh nào sau đây dùng để xóa các record trong table Hoá đơn (Orders) mà không có record tương ứng trong Chi tiết hoá đơn (OrderLine) ?

- a. DELETE Orders WHERE OrderID NOT IN (SELECT OrderID from OrderLine)**
- b. DELETE Orders WHERE OrderLine.OrderID Is NULL
- c. DELETE Orders FROM OrderLine WHERE OrderLine.OrderID Is NULL
- d. DELETE Orders FROM OrderLine ol, Orders o WHERE o.OrderID = ol.OrderID

Câu 30: Cách nhanh nhất để xóa tất cả các row trong một table là sử dụng lệnh :

- a. TRUNCATE TABLE table_name**
- b. DELETE table_name
- c. DELETE ALL table_name
- d. TRUNCATE ALL table_name

Câu 31: Bạn là nhà quản trị hệ thống cho 1 trung tâm hỗ trợ các dịch vụ ngân hàng. Dữ liệu ngân hàng được lưu trữ trong 1 DB SQL server. Các lãnh đạo trung tâm truy xuất vào dữ liệu thông qua một ứng dụng có tên là find_details. Để tránh những truy xuất không đúng, bạn muốn các lãnh đạo này chỉ được truy xuất vào DB thông qua ứng dụng. Xác định database role nào bạn sẽ dùng cho yêu cầu này:

- a. Custom Database Roles**
- b. db_backupoperator
- c. Application Roles

d. Db_ddladmin

Câu 32: Chris Forsythe là người quản trị CSDL của công ty Great Graphics. Có 4 database role có tên gọi là Customers, Admin, Technology và Marketing. Role có tên là Technology bị cấm truy xuất vào bảng Products. Bill vừa được chuyển từ phòng Technology sang phòng Admin và được thêm vào role Admin. Mọi thành viên của phòng Admin ngoại trừ Bill ra đều có quyền SELECT trên bảng Products. Hãy giúp Chris có được quyền SELECT cho Bill vào bảng Products

a. Sp_droprolemember 'Technology', 'Bill'

b. Sp_addrolemember 'db_owner', 'Bill'

c. SELECT ON Products TO Bill

d. Sp_addrolemember 'Admin', 'Bill'

Câu 33: Bạn đang phát triển CSDL Accounting cho công ty của bạn. CSDL có 1 bảng tên là Employees. Tom là 1 thành viên của phòng Accounting (kế toán). User ID của Tom bị cấm dùng lệnh SELECT trên cột Salary (lương) và BonusPercentage (Phần trăm tiền thưởng) của bảng Employees, nhưng được phép truy xuất vào tất cả các cột còn lại của bảng. Tom đang yêu cầu truy xuất vào tất cả dữ liệu của bảng Employees. Bạn sẽ làm gì?

a. Gán quyền SELECT vào cột Salary và BonusPercentage của bảng Employees cho

b. Thu hồi quyền SELECT trên các cột Salary và BonusPercentage của bảng Employees đối với user ID của Tom

c. Thêm Tom vào role db_datareader

d. Thêm Tom vào role db_accessadmin

Câu 34: An tạo một table Nhanvien. An cấp quyền Select trên table Nhanvien cho Bi. Bi tạo một table có tên là Hoadon với một khoá ngoại tham chiếu đến table Nhanvien . Nhưng khi thi hành lệnh tạo table Hoadon , Bi nhận được một thông báo lỗi . Vấn đề Bi gặp phải là gì ?

a. Bi cần phải được cấp quyền References trên table Nhanvien thì mới có thể tạo được table có khoá ngoại tham chiếu đến table Nhanvien

b. Bi cần phải được cấp quyền Insert, Update, Delete trên table Nhanvien thì mới có thể tạo được table có khoá ngoại tham chiếu đến table Nhanvien

c. Bi cần phải là owner của table Nhanvien

d. Bi cần phải có quyền Select trên cột làm khoá chính của table Nhanvien

Câu 35: Bạn đang thiết kế CSDL Sale cho công ty của bạn. CSDL sẽ được dùng cho 3 chương trình ứng dụng (CTUD) khác nhau. Các user sử dụng các CT ứng dụng này đều là thành viên của các group của Windows. Các group được tạo ra đáp ứng với nhu cầu truy xuất dữ liệu của nhóm đó. Các CTUD sẽ kết nối vào CSDL Sales thông qua application role đã được tạo sẵn cho mỗi ứng dụng. Mỗi application role đều có password riêng. Tất cả user chỉ được truy xuất vào CSDL Sales thông qua CT ứng dụng, họ không được gán thêm bất kỳ quyền nào trong CSDL. Bạn sẽ làm gì để thoả mãn yêu cầu này?

- a. Gán quyền thích hợp cho mỗi application role**
- b. Gán các quyền thích hợp cho mỗi group của Windows
- c. Gán các nhóm của Windows cho application role thích hợp
- d. Cung cấp cho các user password của application role

Câu 36: Tuấn cấp quyền cho Minh được thực thi lệnh SELECT trên bảng Nhanvien . Minh tạo một View trên bảng Nhanvien , và cấp quyền SELECT trên bảng Nhanvien và trên View cho Lan . Sau đó , Tuấn quyết định thu hồi lại quyền SELECT trên Nhanvien của Minh , bằng lệnh : REVOKE SELECT ON Nhanvien FROM Minh CASCADE.

Khi đó , điều gì xảy ra khi Lan thực hiện lệnh SELECT trên table Nhanvien ?

- a. Lan sẽ nhận được một thông báo lỗi về quyền.**
- b. Lan sẽ nhận được một tập record rỗng
- c. Lan sẽ chẳng nhận được tập record nào
- d. Lan sẽ nhận được tập record mong muốn

Câu 37: Một nhân viên được chuyển từ phòng Marketing sang phòng Nhân sự . Bạn cần xóa bỏ quyền truy cập vào Database Marketing của nhân viên này . Thủ tục nào bạn có thể sử dụng để thực hiện:

- a. sp_revokedbaccess**
- b. sp_denylogin
- c. sp_grantdbaccess
- d. sp_change_user_login

Câu 38: Giả sử bạn là một DBA , bạn muốn tắt cả các nhân viên thuộc phòng Tài chính không được phép chỉnh sửa dữ liệu trong table Hoadon , chỉ được phép xem dữ liệu trong table này .Hiện tại, các nhân viên này đang thuộc về một Account role , có các quyền SELECT , INSERT , UPDATE , DELETE trên table Hoadon . Bạn cần làm thế nào ?

- a. Thực hiện một lệnh DENY để cấm các quyền chỉnh sửa dữ liệu trên bảng Hoadon**
- b. Xóa tất cả các nhân viên khỏi Account role
- c. Thực hiện lệnh REVOKE để xóa bỏ tất cả quyền đã cấp cho các nhân viên
- d. Thực hiện một câu lệnh GRANT để cấp quyền SELECT cho các nhân viên này.

Câu 39: Giả sử bạn là một DBA , bạn muốn tắt cả các nhân viên thuộc phòng Tài chính không được phép chỉnh sửa dữ liệu trong table Hoadon , chỉ được phép xem dữ liệu trong table này .Hiện tại, các nhân viên này đang thuộc về một Account role , có các quyền SELECT , INSERT , UPDATE , DELETE trên table Hoadon . Bạn cần làm thế nào ?

- a. Xóa tất cả các nhân viên khỏi Account role**
- b. Thực hiện lệnh REVOKE để xóa bỏ tất cả quyền đã cấp cho các nhân viên

- c. Thực hiện một lệnh DENY để cấm các quyền chỉnh sửa dữ liệu trên bảng Hoadon
- d. Thực hiện một câu lệnh GRANT để cấp quyền SELECT cho các nhân viên này.

Câu 40: Database Northwind có table Customers ,và 4 user là A , B, C và D . User A có quyền như DB Owner, các user B, C và D thuộc role public . Các lệnh sau lần lượt được thực hiện:

A : GRANT SELECT ON customers TO B WITH GRANT OPTION
A : GRANT SELECT ON customers TO C WITH GRANT OPTION
B : GRANT SELECT ON customers TO D WITH GRANT OPTION
C : GRANT SELECT ON customers TO D
D : GRANT SELECT ON customers TO C WITH GRANT OPTION
A : REVOKE SELECT ON customers FROM B CASCADE

Sau khi các lệnh trên được thực hiện tuần tự , phát biểu nào sau đây là đúng ?

a. Tuy D có tùy chọn GRANT SELECT ON customers cho user khác , nhưng không có quyền này đối với user B và C

- b. D có quyền SELECT trên table customers , nhưng không có quyền cấp lại
- c. D có quyền SELECT trên table customers , và có quyền cấp lại
- d. D không có quyền SELECT ON customers

Câu 41: Hãy chọn từ/cụm từ tương ứng để hoàn thiện khẳng định sau: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu DBMS không cho phép người sử dụng:

a. Thực hiện quyền truy nhập nếu không..được phép của người quản trị CSDL

- b. Truy nhập tìm kiếm hay truy vấn thông tin
- c. Thực hiện quyền truy nhập CSDL
- d. Vi phạm tính độc lập và tính toàn vẹn dữ liệu

Câu 42: Hãy chọn từ/cụm từ tương ứng để hoàn thiện khẳng định sau: Hình thức thông dụng nhất để nhận biết người sử dụng là mật khẩu.

a. Chỉ có hệ thống và người sử dụng biết.

- b. Đảm bảo toàn vẹn dữ liệu
- c. Và các quy tắc bảo vệ cơ sở dữ liệu
- d. Mới được phép truy nhập CSDL

Câu 43: Hãy chọn từ/cụm từ tương ứng để hoàn thiện khẳng định sau: Một người sử dụng được và các quyền này có thể tham chiếu đến quyền truy nhập của người sử dụng khác.

a. Cấp một vài quyền truy nhập cơ sở dữ liệu

- b. Cấp quyền đọc và ghi dữ liệu
- c. Cấp quyền tìm kiếm dữ liệu
- d. Cấp tất cả các quyền truy nhập cơ sở dữ liệu

Câu 44: Hãy chọn từ/cụm từ tương ứng để hoàn thiện khẳng định sau: Cấp quyền READ người sử dụng chỉ được quyền:

a. Ván tin, không được phép sửa đổi, bổ sung.

b. Chỉ được đọc và ghi

c. Sửa đổi, bổ sung và cập nhật dữ liệu.

d. Sử dụng trong các câu ván tin và cập nhật, lưu trữ dữ liệu.

Câu 15: Hãy chọn từ/cụm từ tương ứng để hoàn thiện khẳng định sau: "An toàn" dữ liệu nghĩa là cơ sở dữ liệu cần phải:

a. Bảo đảm tính độc lập dữ liệu

b. Bảo vệ, bảo đảm sự toàn vẹn dữ liệu

c. Bảo toàn dữ liệu khi thao tác trên nó.

d. Bảo vệ chống truy nhập trái phép

Câu 46: Hãy chọn từ/cụm từ tương ứng để hoàn thiện khẳng định sau: Toàn vẹn dữ liệu nghĩa là:

a. Dữ liệu trong CSDL luôn luôn chính xác tại mọi thời điểm

b. Có thể thực hiện các chiến lược truy nhập dữ liệu.

c. Bảo đảm tính độc lập dữ liệu tại mọi thời điểm

d. Có thể tìm kiếm tại mọi thời điểm

Câu 47: Hãy chọn từ/cụm từ tương ứng để hoàn thiện khẳng định sau: Mô hình kiến trúc CSDL có 3 mức, thể hiện:

a. Tính toàn độc lập dữ liệu

b. Tính nhất quán dữ liệu

c. Tính đơn giản thao tác dữ liệu

d. Tính toàn vẹn dữ liệu

Câu 48: Hãy chọn từ/cụm từ tương ứng để hoàn thiện khẳng định sau: Người sử dụng được quyền ghi và đọc bao gồm các quyền như chèn, xóa và sửa đổi:

a. GRANT ALL ON R TO GROUP /WORLD

b. GRANT READ ON R TO GROUP /WORLD

c. GRANT SELECT ON R TO GROUP /WORLD

d. GRANT READ/WRITE ON R TO GROUP /WORLD

Câu 49: Hãy chọn từ/cụm từ tương ứng để hoàn thiện khẳng định sau: Các quyền tham chiếu REFERENCE được cấp cho người sử dụng U1 trên thuộc tính branch-name đến quan hệ BRANCH:

a. GRANT REFERENCE (branch-name) ON BRANCH TO U

b. GRANT REFERENCE (branch-name) TO U

c. GRANT REFERENCE ON BRANCH TO U

d. GRANT REFERENCE (branch-name) ON BRANCH

Câu 50: Hãy chọn từ/cụm từ tương ứng để hoàn thiện khẳng định sau: Thu hồi đặc quyền đã cấp cho U1, U2 và U3.

- a. **REVOKE SELECT ON BRANCH FROM U1, U2, U3**
- b. GRANT ALL ON ACCOUNT TO U1, U2, U3.
- c. REVOKE REFERENCES (branch-name) ON BRANCH FROM U1
- d. GRANT SELECT ON ACCOUNT TO U1, U2, U3.

Câu 51: Để định dạng ngày theo chuỗi YY-MM-DD thì hàm CONVERT nào là phù hợp:

- a. **Cả A và B đều đúng**
- b. SELECT SUBSTRING(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 120), 3, 8) AS [YY-MM-DD]
- c. SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(8), GETDATE(), 11), '/', '-') AS [YY-MM-DD]
- d. Cả A và B đều sai

Câu 52: Để định dạng ngày theo chuỗi YYYY-MM-DD thì hàm CONVERT nào là phù hợp:

- a. **Cả A và B đều đúng**
- b. SELECT CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 120) AS [YYYY-MM-DD]
- c. SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 111), '/', '-') AS [YYYY-MM-DD]
- d. Cả A và B đều sai

Câu 53: Để định dạng ngày theo chuỗi MM/YY thì hàm CONVERT nào là phù hợp:

- a. **SELECT RIGHT(CONVERT(VARCHAR(8), GETDATE(), 3), 5) AS [MM/YY]**
- b. SELECT CONVERT(VARCHAR(5), GETDATE(), 11) AS [YY/MM]
- c. SELECT CONVERT(VARCHAR(7), GETDATE(), 111) AS [YYYY/MM]
- d. SELECT CAST(DAY(GETDATE()) AS VARCHAR(2)) + ' ' + DATENAME(MM, GETDATE()) AS [DD Month]

Câu 54: Để định dạng ngày theo chuỗi YY/MM thì hàm CONVERT nào là phù hợp:

- a. **SELECT CONVERT(VARCHAR(5), GETDATE(), 11) AS [YY/MM]**
- b. SELECT RIGHT(CONVERT(VARCHAR(8), GETDATE(), 3), 5) AS [MM/YY]
- c. SELECT CONVERT(VARCHAR(7), GETDATE(), 111) AS [YYYY/MM]
- d. SELECT CAST(DAY(GETDATE()) AS VARCHAR(2)) + ' ' + DATENAME(MM, GETDATE()) AS [DD Month]

Câu 55: Để định dạng ngày theo chuỗi YYYY/MM thì hàm CONVERT nào là phù hợp:

**a. SELECT CONVERT(VARCHAR(7), GETDATE(), 111) AS [YYYY/MM]
SELECT CONVERT (VARCHAR (7), getdate (), 111) AS [YYYY / MM]**

b. SELECT RIGHT(CONVERT(VARCHAR(8), GETDATE(), 3), 5) AS [MM/YY]

c. SELECT CONVERT(VARCHAR(5), GETDATE(), 11) AS [YY/MM]

d. SELECT CAST(DAY(GETDATE()) AS VARCHAR(2)) + '' + DATENAME(MM, GETDATE()) AS [DD Month]

Câu 56: Để định dạng ngày theo chuỗi MMDDYY thì hàm CONVERT nào là phù hợp:

a. SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 1), '/', '') AS [MMDDYY]

b. SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 101), '/', '') AS [MMDDYYYY]

c. SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 3), '/', '') AS [DDMMYY]

d. SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 103), '/', '') AS [DDMMYYYY]

Câu 57: Để định dạng ngày theo chuỗi DDMMYY thì hàm CONVERT nào là phù hợp:

a. SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 3), '/', '') AS [DDMMYY]

b. SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 1), '/', '') AS [MMDDYY]

c. SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 101), '/', '') AS [MMDDYYYY]

d. SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 103), '/', '') AS [DDMMYYYY]

Câu 58: Để định dạng ngày theo chuỗi DDMMYYYY thì hàm CONVERT nào là phù hợp:

a. SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 103), '/', '') AS [DDMMYYYY]

b. SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 1), '/', '') AS [MMDDYY]

c. SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 101), '/', '') AS [MMDDYYYY]

d. SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 3), '/', '') AS [DDMMYY]

Câu 59: Để định dạng ngày theo chuỗi MMDDYYYY thì hàm CONVERT nào là phù hợp:

a. **SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 101), '/', '') AS [MMDDYYYY]**

b. **SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 1), '/', '') AS [MMDDYY]**

c. **SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 3), '/', '') AS [DDMMYY]**

d. **SELECT REPLACE(CONVERT(VARCHAR(10), GETDATE(), 103), '/', '') AS [DDMMYYYY]**

Câu 60: Để định dạng ngày theo chuỗi DD Month thì hàm CONVERT nào là phù hợp:

a. **SELECT CAST(DAY(GETDATE())) AS VARCHAR(2)) + ' ' + DATENAME(MM, GETDATE()) AS [DD Month]**

b. **SELECT DATENAME(MM, GETDATE()) + ' ' + CAST(YEAR(GETDATE()) AS VARCHAR(4)) AS [Month YYYY]**

c. **SELECT DATENAME(MM, GETDATE()) + ' ' + CAST(DAY(GETDATE()) AS VARCHAR(2)) AS [Month DD]**

d. Tất cả đều sai

Câu 61: Trong các phát biểu sau , phát biểu nào là SAI:

a. **Trong một table , có thể tạo nhiều Clustered index , và một Nonclustered index**

b. Một chỉ mục được tự động tạo trên cột làm khoá chính khi thực hiện lệnh tạo table

c. Có hai loại chỉ mục là Clustered index và Nonclusterd index

d. Trong một table , chỉ có thể tạo một Clusterd index , và nhiều Nonclustered index

Câu 62: Trong database Sales có bảng Khachhang và bảng Hoadon. Mỗi một hoá đơn chỉ bán cho một khách hàng , và mỗi một khách hàng có thể không có hoặc có nhiều hoá đơn. Nên chọn các cột làm khóa chính và khóa ngoại trong các bảng như thế nào ?

a. **Trong bảng Khachhang chọn khoá chính là Mã khách hàng (MaKH). Trong bảng Hoadon chọn khoá ngoại là Mã khách hàng (MaKH)**

b. Trong bảng Khachhang chọn khoá chính là Mã hóa đơn (MaHD). Trong bảng Hoadon chọn khoá chính là Mã khách hàng (MaKH)

c. Trong bảng Khachhang chọn khoá chính là Mã khách hàng (MaKH). Trong bảng Hoadon chọn khoá chính là Mã khách hàng (MaKH)

d. Trong bảng Khachhang chọn khoá chính là Mã khách hàng (MaKH). Trong bảng Hoadon chọn khoá ngoại là Mã hoa don (MaHD)

Câu 63: Xác định loại bảo toàn dữ liệu (data integrity) nào được xác định bởi thuộc tính primary key

a. **Bảo toàn thực thể (entity integrity)**

b. Bảo toàn tham chiếu (referential integrity)

c. Bảo toàn miền (Domain integrity)

d. Bảo toàn được xác định bởi người dùng (user-defined integrity)

Câu 64: John muốn tạo thêm 1 ràng buộc CHECK mà ràng buộc này sẽ bỏ qua không kiểm tra điều kiện của các hàng đã có sẵn trong 1 bảng. Tùy chọn nào nên được dùng trong khi tạo ràng buộc này?

- a. **WITH NOCHECK**
- b. WITH CHECK
- c. WITH RECOMPILE
- d. NOCHECK

Câu 65: Loại bảo toàn dữ liệu nào bảo đảm mối quan hệ giữa các bảng được bảo tồn khi các bản ghi được thêm vào hay xoá đi :

- a. **Bảo toàn tham chiếu (Referential Integrity)**
- b. Bảo toàn thực thể (Entity Integrity)
- c. Bảo toàn miền giá trị (Domain Integrity)
- d. Bảo toàn quy luật của người dùng (User-defined Integrity)

Câu 76: Lệnh nào sau đây là không đúng khi nói về tính bảo toàn dữ liệu?

- a. **Ràng buộc UNIQUE KEY được dùng để bảo đảm là các cột giống nhau trong bảng chứa các giá trị giống nhau**
- b. Ràng buộc PRIMARY KEY được dùng để bảo đảm là không có giá trị NULL hay trùng nhau trong 1 hàng đã cho của bảng
- c. Ràng buộc CHECK được dùng để bảo đảm là chỉ có 1 bộ các giá trị xác định được phép nhập vào 1 cột đã cho của bảng
- d. Ràng buộc DEFAULT để bảo đảm là 1 giá trị hằng sẽ được đưa vào 1 cột khi người dùng không xác định nó

Câu 67: Bạn đang thiết kế database cho ứng dụng quản lý Thuê xe . Database gồm các bảng Khách hàng (Customers) , Hợp đồng (Agreements), Xe (Cars). Mỗi khách hàng có thể thuê một hay nhiều xe. Mỗi xe chỉ có thể được thuê bởi một khách hàng trong một thời điểm. Bạn cần thiết lập một ràng buộc giữa bảng Hợp đồng và bảng Xe. Bạn sẽ chọn cách nào để thực hiện việc này :

- a. **Thêm field CarID vào bảng Agreements với một ràng buộc FOREIGN KEY tham chiếu tới bảng Cars**
- b. Thêm một ràng buộc CHECK trên cột AgreementID
- c. Thêm field AgreementID vào bảng Cars với một ràng buộc FOREIGN KEY tham chiếu tới bảng Agreements
- d. Thêm một trigger kiểm soát thao tác Insert vào table Cars

Câu 68: Sara muốn bảo đảm rằng chỉ có 1 một bản ghi cho mỗi sinh viên trong bảng students. Loại bảo toàn dữ liệu nào sau đây được sử dụng :

- a. **Bảo toàn thực thể (Entity integrity)**
- b. Bảo toàn miền (Domain integrity)

- c. Bảo toàn tham chiếu (Referential integrity)
- d. Bảo toàn thủ tục (Procedure integrity)

Câu 69: Constraint nào được dùng để gán giá trị hằng cho 1 cột?

- a. DEFAULT
- b. PRIMARY KEY
- c. UNIQUE
- d. CHECK

Câu 70: Jenny muốn lưu trữ chi tiết các nhà cung cấp vật liệu cho nhà máy cô đang làm việc. Cô tạo ra 1 loại dữ liệu của người dùng (user-defined datatype) dùng cho cột address_details và đã tạo ra 1 rule gắn kết vào cột này. Phát biểu nào sau đây là đúng trong ngữ cảnh này :

- a. Rule sẽ chỉ ảnh hưởng đến các bảng mà tên của nó được xác định trong lúc gắn kết (binding)
- b. Rule sẽ ảnh hưởng đến tất cả các cột trong CSDL
- c. Rule sẽ ảnh hưởng đến tất cả các bảng mà có cột cũng dùng cùng kiểu dữ liệu người dùng này
- d. Rule sẽ ảnh hưởng đến tất cả các bảng trong CSDL

Câu 71: Giả sử bảng chưa có hàng ID 10, dùng câu lệnh nào sau đây để thêm hàng này với các giá trị tương ứng trong các cột.

ID	GroupID	FirstName	LastName	City	State	Country
1	1	David	Nguyen	Brooklyn	New York	USA
2	1	Tam	Nguyen	DaNang	DaNang	VietNam
3	1	Dung	Nguyen	DaLat	LamDong	VietNam
4	2	Lan	Truong	Cleveland	Ohio	USA
5	2	Trung	Nguyen	SaiGon	GiaDinh	VietNam
6	1	Thanh	Nguyen	ThaiBinh	ThaiBinh	VietNam
7	1	Hang	Vo	DaNang	DaNang	VietNam
8	2	Phillip	Truong	Columbus	Ohio	USA
9	3	Kenny	Vo	DaLat	LamDong	VietNam
10	3	Lan	Truong	ThaiBinh	ThaiBinh	VietNam

- a. Cả câu A và B đều đúng
- b. INSERT INTO tblEmployee VALUES(3,'Lan', 'Truong', 'ThaiBinh', 'ThaiBinh', 'VietNam')
- c. INSERT INTO tblEmployee (GroupID, FirstName, LastName, City, State, Country) VALUES (3,'Lan', 'Truong', 'ThaiBinh', 'ThaiBinh', 'VietNam')
- d. INSERT INTO tblEmployee VALUES ("3",'Lan', 'Truong', 'ThaiBinh', 'ThaiBinh', 'VietNam')

Câu 72: Để chọn tất cả các cột và liệt kê tất cả các hàng từ bảng tblEmployee có GroupID là 1, ta dùng câu lệnh:

- a. **SELECT * FROM tblEmployee WHERE GroupID =1;**
- b. **SELECT * FROM tblEmployee WHERE GroupID ="1";**
- c. **SELECT GroupID FROM tblEmployee WHERE GroupID =1;**
- d. **SELECT GroupID FROM tblEmployee WHERE GroupID ="1";**

Câu 73: Câu lệnh nào sau đây dùng để chọn 2 hàng đầu tiên từ bảng trên.

- a. **SELECT TOP 2 * FROM tblEmployee;**
- b. **SELECT TOP 2 FROM tblEmployee ORDER BY ID ASC;**
- c. **SELECT TOP 2 FROM tblEmployee ASC;**
- d. **SELECT 2 * FROM tblEmployee ORDER BY ID ASC;**

Câu 74: Câu lệnh nào sau đây dùng để chọn 2 hàng cuối cùng từ bảng trên.

- a. **SELECT 2 * FROM tblEmployee ORDER BY ID DESC;**
- b. **SELECT TOP 2 * FROM tblEmployee;**
- c. **SELECT TOP 2 FROM tblEmployee ORDER BY ID ASC;**
- d. **SELECT TOP 2 FROM tblEmployee ASC;**

Câu 75: Chúng ta muốn liệt kê tất cả các hàng trong bảng nhưng chỉ lấy giá trị của 2 cột FirstName và cột LastName, dùng câu lệnh nào:

- a. **SELECT FirstName, LastName FROM tblEmployee;**
- b. **SELECT DISTINCT FirstName, LastName FROM tblEmployee;**
- c. **SELECT ALL FirstName, LastName FROM tblEmployee;**
- d. **SELECT FirstName.*, LastName.* FROM tblEmployee;**

Câu 76: Câu lệnh nào chỉ chọn 70% các hàng trong bảng xếp theo giảm dần.

- a. **SELECT TOP 70 PERCENT * FROM tblEmployee ORDER BY ID DESC;**
- b. **SELECT TOP 70 * FROM tblEmployee ORDER BY ID DESC;**
- c. **SELECT TOP 70 PERCENT FROM tblEmployee ORDER BY ID DESC;**
- d. **SELECT TOP 70 PERCENT * FROM tblEmployee ORDER BY ID ASC;**

Câu 77: Employee có ID 10 đang ở cột GroupID 2. Để đưa Employee này về cột GroupID 1 chúng ta dùng câu lệnh:

- a. **UPDATE tblEmployee SET GroupID=1 WHERE ID=10;**
- b. **UPDATE tblEmployee SET GroupID="1" WHERE ID="10";**
- c. **UPDATE tblEmployee SET GroupID="1" WHERE ID=10;**
- d. **UPDATE tblEmployee SET GroupID=1 WHERE ID="10";**

Câu 78: Câu lệnh nào sau đây dùng để chọn tất cả các hàng có cột LastName là Nguyen và cột Country là VietNam

- a. **SELECT * FROM tblEmployee WHERE LastName='Nguyen' AND Country='VietNam';**
- b. **SELECT TOP ALL FROM tblEmployee WHERE LastName='Nguyen' AND Country='VietNam';**

c. `SELECT ALL FROM tblEmployee WHERE LastName='Nguyen' AND Country='VietNam';`

d. `SELECT *.* FROM tblEmployee WHERE LastName='Nguyen' AND Country='VietNam';`

Câu 79: Câu lệnh nào dùng để chọn tất cả giá trị các hàng và cột với LastName là Nguyen HOẶC cột State là ThaiBinh

a. `SELECT * FROM tblEmployee WHERE LastName='Nguyen' OR State='ThaiBinh';`

b. `SELECT LastName.*, State.* FROM tblEmployee WHERE LastName='Nguyen' OR State='ThaiBinh';`

c. `SELECT *.* FROM tblEmployee WHERE LastName='Nguyen' OR State='ThaiBinh';`

d. `SELECT ALL FROM tblEmployee WHERE LastName='Nguyen' OR State='ThaiBinh';`

Câu 80: Câu lệnh nào dùng để xóa các Employee có cột FirstName là Lan VÀ cột State là Ohio.

a. `DELETE FROM tblEmployee WHERE (FirstName='Lan' AND State='Ohio');`

b. `DELETE * FROM tblEmployee WHERE (FirstName='Lan' AND State='Ohio');`

c. `DELETE ALL FROM tblEmployee WHERE (FirstName='Lan' AND State='Ohio');`

d. `DELETE *.* FROM tblEmployee WHERE (FirstName='Lan' AND State='Ohio');`

Câu 81: Cơ sở dữ liệu là:

a. Một bộ sưu tập rất lớn về các loại dữ liệu tác nghiệp, lưu trữ theo quy tắc.

b. Một bộ sưu tập rất lớn về các loại dữ liệu tác nghiệp

c. Tập các File dữ liệu tác nghiệp.

d. Kho dữ liệu tác nghiệp

Câu 82: Các loại dữ liệu bao gồm:

a. Âm thanh, tiếng nói, chữ viết, văn bản, đồ họa, hình ảnh tĩnh hay hình ảnh động....được lưu trữ trong các bộ nhớ trong các dạng File.

b. Tập các File số liệu

c. Âm thanh, tiếng nói, chữ viết, văn bản, đồ họa, hình ảnh tĩnh, hình ảnh động....

d. Âm thanh, tiếng nói, chữ viết, văn bản, đồ họa, hình ảnh tĩnh hay hình ảnh động...dưới dạng nhị phân.

Câu 83: Cơ sở dữ liệu là tài nguyên thông tin chung, nghĩa là:

a. Nhiều người sử dụng, không phụ thuộc vị trí địa lý, có phân quyền.

b. Truy nhập trực tuyến.

c. Nhiều người sử dụng.

d. Nhiều người sử dụng, có phân quyền.

Câu 84: Hệ quản trị CSDL - HQTCSDL (DataBase Management System - DBMS) là:

a. Phần mềm điều khiển các chiến lược truy nhập CSDL.

b. Hệ điều hành

c. Các phần mềm hệ thống.

d. Các phần mềm ứng dụng.

Câu 85: Chức năng quan trọng của các dịch vụ có sở dữ liệu là:

a. Xử lý, tìm kiếm, tra cứu, sửa đổi, bổ sung hay loại bỏ dữ liệu....

b. Cập nhật, sửa đổi, bổ sung dữ liệu

c. Khôi phục thông tin.

d. Tìm kiếm và tra cứu thông tin.

Câu 86: Ưu điểm cơ sở dữ liệu:

a. Giảm dư thừa, nhất quán và toàn vẹn của dữ liệu.

b. Xuất hiện dị thường thông tin.

c. Các thuộc tính được mô tả trong nhiều tệp dữ liệu khác nhau.

d. Khả năng xuất hiện mâu thuẫn và không nhất quán dữ liệu.

Câu 87: Dị thườngng thông tin có thể:

a. Thừa thiếu thông tin trong lưu trữ.

b. Dữ liệu nhất quán và toàn vẹn.

c. Phản ánh đúng hiện thực khách quan dữ liệu.

d. Không xuất hiện mâu thuẫn thông tin

Câu 88: Không nhất quán dữ liệu trong lưu trữ:

a. Không thể sửa đổi, bổ sung, cập nhật dữ liệu

b. Không xuất hiện mâu thuẫn thông tin.

c. Làm cho dữ liệu mất đi tính toàn vẹn của nó.

d. Có thể triển khai tra cứu tìm kiếm.

Câu 89: Tính toàn vẹn dữ liệu đảm bảo

a. Cho sự lưu trữ dữ liệu luôn luôn đúng.

b. Phản ánh đúng hiện thực khách quan dữ liệu.

c. Giảm dư thừa, nhất quán và toàn vẹn của dữ liệu.

d. Cho việc cập nhật, sửa đổi, bổ sung dữ liệu thuận lợi.

Câu 90: An toàn dữ liệu có thể hiểu là:

a. Ngăn chặn các truy nhập trái phép, sai quy định từ trong ra hoặc từ ngoài vào...

b. Tính nhất quán và toàn vẹn dữ liệu.

c. Dễ dàng cho công việc bảo trì dữ liệu.

d. Thống nhất các tiêu chuẩn, thủ tục và các biện pháp bảo vệ, an toàn dữ liệu

Câu 91: Xác định loại cho hàm của người dùng sau:

```
CREATE FUNCTION fn_Pub (@CountryPar nvarchar(30))
```

```
RETURNS table
```

```
AS
```

```
RETURN ( SELECT pub_Id, pub_Name FROM pubs.dbo.Publishers WHERE country
```

```
= @CountryPar )
```

- a. Hàm Inline table-valued
- b. Hàm scalar
- c. Hàm hệ thống
- d. Hàm Multi-statement table-valued

Câu 92: Bạn đang xây dựng database cho 1 công ty sản xuất thùng đựng hàng (container). Các thùng đựng hàng có thể có nhiều kích cỡ (size) và hình dạng (shape). Các bảng lưu trữ thông tin về thùng đựng hàng như sau: Size (SizeID, SizeName, Height) Container (ContainerID, ShapeID, SizeID) Shape (ShapeID, ShapeName, Measurement). Các kích thước thùng đựng hàng có thể thay đổi một cách định kỳ. Khách hàng thường muốn xem thể tích của thùng đựng hàng. Thể tích được tính toán dựa vào kích cỡ và hình dạng của thùng. Bạn không muốn hiển thị chi tiết tính toán nhưng vẫn muốn thể tích được hiển thị cùng với các thông tin khác khi thực hiện lệnh SELECT. Bạn nên làm gì?

- a. Tạo 1 hàm người dùng yêu cầu mã thùng hàng (ContainerID) như 1 đối số và trả về thể tích của thùng
- b. Thêm 1 cột tính toán vào bảng Container để tính toán thể tích của thùng chứa
- c. Tạo 1 trigger để tính toán và lưu trữ kết quả vào cột này
- d. Tạo 1 thủ tục của người dùng yêu cầu mã thùng hàng (ContainerID) như 1 đối số và trả về thể tích của thùng. Thêm 1 cột có tên là Volume (thể tích) trong bảng Container.

Câu 93: Bạn đã thiết kế được view chứa dữ liệu bán hàng theo từng quý của 1 CSDL. View này kết nối nhiều bảng và thực hiện những tính toán tổng hợp. Bạn muốn cung cấp một truy vấn có tham số (parameterized query) để truy xuất dữ liệu trong view và kết quả ra có thể dùng trong mệnh đề SELECT khác. Bạn sẽ hoàn thành mục tiêu này như thế nào?

- a. Tạo 1 hàm người dùng dạng scalar (scalar user-defined function) nhận tham số như đầu vào của hàm
- b. Dùng lệnh ALTER VIEW để thêm tham số vào định nghĩa view
- c. Tạo 1 thủ tục (stored procedure) chấp nhận tham số như đầu vào thủ tục và trả về 1 bảng kết quả
- d. Tạo 1 hàm dạng inline (inline user-defined function) nhận tham số như đầu vào của hàm

Câu 94: Bạn đang xây dựng CSDL cho 1 công ty để theo dõi các điều tra qua điện thoại sở thích âm nhạc của khách hàng. Mỗi lần có người trả lời thì thông tin đều được chèn vào bảng có tên là SurveyData. Sau khi đã nhận được tất cả các trả lời , thì cần đưa ra bảng tổng hợp. Bạn được yêu cầu tạo bảng tổng hợp này bằng cách cứ lấy mẫu bản ghi đầu tiên trong mỗi 5 bản ghi cho đến hết trong bảng dữ liệu SurveyData (nghĩa là bạn sẽ lấy bản ghi 1,6,11, 16,...). Yêu cầu cần tạo bảng tổng hợp này nhanh nhất nếu có thể được. Bạn sẽ làm như thế nào?? Dùng 1 cursor chứa tất cả các dữ liệu trong bảng SurveyData. Rồi dùng lệnh FETCH RELATIVE 5 để chọn bản ghi đưa vào bảng tổng hợp.

- a. Dùng lệnh SELECT INTO để tạo 1 bảng tạm thời chứa toàn bộ bản ghi của bảng SurveyData. Rồi dùng lệnh SELECT TOP 1 để nhận được hàng đầu tiên trong bảng tạm
- b. Đặt biến hệ thống @@ROWCOUNT =5.
- c. Dùng lệnh SELECT để tạo bảng tổng hợp
- d. Dùng lệnh SELECT TOP 5 để nhận được dữ liệu cần thiết cho bảng tổng hợp

Câu 95: Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về cursor.

- a. Bạn cần thiết lập các thuộc tính của cursor trước khi mở nó**
- b. Bạn có thể chỉnh sửa hàng hiện hành trong bộ kết quả (result set) được trả về bởi cursor
- c. Bạn không thể xem dữ liệu được chỉnh sửa bởi các user khác trong bộ kết quả được trả về bởi cursor
- d. Bạn có thể di chuyển lên xuống giữa các hàng trong bộ kết quả

Câu 96: Hãy xét các phát biểu sau:

Phát biểu A: bạn không thể thay đổi cột một bảng và truy xuất cột mới đó trong cùng một batch.

Phát biểu B: Bạn không thể drop nhiều đối tượng trong cùng một batch. Các tùy chọn nào sau đây là đúng?

- a. Phát biểu A đúng, phát biểu B sai
- a. Cả hai phát biểu đều đúng
- b. Cả hai phát biểu đều sai
- d. Phát biểu A sai, và phát biểu B đúng

Câu 97: Phát biểu nào sau đây mô tả thuộc tính atomicity của 1 transaction ?

- a. Mọi chỉnh sửa trong 1 transaction hoặc được thi hành hết hoặc không có 1 chỉnh sửa nào được thực hiện
- b. Việc chỉnh sửa dữ liệu được làm bởi 1 transaction này thì độc lập với việc chỉnh sửa dữ liệu của 1 transaction khác
- c. Bất kỳ thay đổi dữ liệu được thực hiện bởi một transaction vẫn giữ nguyên hiệu quả sau khi transaction hoàn tất
- d. Mọi dữ liệu đều ở trạng thái không thay đổi sau khi transaction đã thực hiện thành công

Câu 98: Thuộc tính nào của transaction bảo đảm tính tuần tự?

- a. Isolation
- b. Atomicity
- c. Consistency
- d. Durability

Câu 99: Bạn là nhà quản trị CSDL SQL. Bạn đang phát triển 1 ứng dụng DB cho phòng kế toán công ty của bạn. Ứng dụng này chứa nhiều modules được tích hợp nhau. Các user thường gặp phải deadlock bất kỳ lúc nào một người nào đó thực hiện 1 hàm mà nó cần tích hợp từ nhiều module. Làm thế nào để giảm thiểu các deadlock này?

- a. Bạn cần phải bảo đảm là tất cả các transaction chỉnh sửa dữ liệu các bảng phải theo cùng 1 thứ tự

- b. Bạn cần phải bảo đảm là tất cả các transaction chỉnh sửa dữ liệu các bảng phải theo thứ tự ngược nhau
- c. Bạn cần phải bảo đảm là tất cả các transaction chỉnh sửa dữ liệu các bảng không theo cùng thứ tự
- d. Bạn cần phải bảo đảm là tất cả các transaction chỉnh sửa phù hợp với cách thực thi của công cụ query optimizer

Câu 100: Khi chạy script sau trong cửa sổ Analyzer:

```
CREATE TABLE Archived_Orders_1995_1999
(OrderID int, CustomerID char (5), EmployeeID int, OrderDate datetime,
ShippedDate datetime )
INSERT INTO Archived_Orders_1995_1999
SELECT OrderID, CustomerID, EmployeeID, OrderDate, ShippedDate FROM
SalesOrders WHERE ShippedDate < DATEADD (year, -1, getdate()) Go
Thì bị báo lỗi như sau:
Invalid object name ' Archived_Orders_1995_1999'.
Bạn nên làm gì để giải quyết lỗi này?
```

- a. Tạo bảng Archived_Orders_1995_1999 table trước rồi mới thực hiện lệnh INSERT sau. Giữa hai lệnh này cần chèn thêm lệnh GO
- b. Phải ghi đầy đủ tên bảng Archived_Orders_1995_1999 cùng với tên owner
- c. Yêu cầu quyền CREATE TABLE
- d. Phải thay đổi tên bảng thành ArchivedOrders

Câu 101: Để báo cáo số lượng bán được theo từng năm của 1 đầu sách (title) nào đó, người ta đã tạo 1 thủ tục với nội dung như sau: CREATE PROCEDURE

```
get_sales_for_title
@title varchar(80),
@ytd_sales int OUTPUT
AS
SELECT @ytd_sales = ytd_sales FROM titles WHERE title = @title
IF @@ROWCOUNT = 0
RETURN(-1)
ELSE
RETURN(0)
```

Biến hệ thống @@ROWCOUNT luôn trả về số bản ghi của lệnh SQL vừa được thực hiện trước đó. Bạn cần tạo 1 script để gọi thủ tục trên. Nếu thủ tục chạy thành công, nó sẽ báo cáo số lượng bán được, ngược lại thì hiển thị thông báo "No Sales Found".

Script này được tạo như thế nào?

- a. DECLARE @retval int DECLARE @ytd int EXEC @retval = get_sales_for_title 'Net Etiquette', @ytd OUTPUT
- IF @retval < 0
- PRINT 'No sales found'
- ELSE

```
PRINT 'Year to date sales: ' + STR (@ytd) GO
```

```
b. DECLARE @retval int DECLARE @ytd int EXEC get_sales_for_title 'Net Etiquette',  
@ytd
```

```
IF @retval < 0
```

```
PRINT 'No sales found'
```

```
ELSE
```

```
PRINT 'Year to date sales: ' + STR (@ytd)
```

```
GO
```

```
c. DECLARE @retval int
```

```
DECLARE @ytd int EXEC get_sales_for_title
```

```
'Net Etiquette', @ytd OUTPUT
```

```
IF @retval < 0
```

```
PRINT 'No sales found'
```

```
ELSE
```

```
PRINT 'Year to date sales: ' + STR (@ytd)
```

```
GO
```

```
d. DECLARE @retval int DECLARE @ytd int EXEC get_sales_for_title 'Net  
Etiquette',@retval OUTPUT
```

```
IF @retval < 0
```

```
PRINT 'No sales found'
```

```
ELSE
```

```
PRINT 'Year to date sales: ' + STR (@ytd)
```

```
GO
```

Câu 102: Paul thực hiện lệnh SQL sau:

```
SELECT Customers.name, Customers.ord_id, Orders.ord_date
```

```
FROM Customers INNER JOIN Orders
```

```
WHERE Customers.cust_id = Orders.cust_id
```

Cả hai bảng đều có 10000 hàng. Truy vấn này mất nhiều thời gian để thực hiện, Để cải thiện việc thực thi truy vấn ta nên dùng đối tượng nào sau đây:

a. Stored procedures

b. Triggers

c. Views

d. Batches

Câu 103: Khảo sát thủ tục sau:

```
Create procedure prcTemp
```

```
@tmp int output
```

```
As
```


Select @tmp=ytd_sales from titles

Return

Hãy xác định lệnh SQL được dùng để hiển thị giá trị của biến đầu ra khi thủ tục này được gọi :

a. Declare @temp int

Exec prcTemp @tmp=@temp output

Print @temp

b. Exec prcTemp @tmp output Print @tmp

c. Declare @tmp int Exec prcTemp @tmp Print @tmp

d. Declare @temp int Exec prcTemp @tmp=@temp Print @temp

Câu 104: Bạn đang xây dựng CSDL phục vụ cho việc bán lẻ sách qua mạng của một công ty. Khách hàng có thể sử dụng web site để đặt mua sách. Các đơn đặt hàng sẽ được đưa vào CSDL BookOrders. Thông tin đặt hàng này sẽ được chuyển vào CSDL Reports vào cuối mỗi ngày. CSDL Reports chứa các bảng Order và LineItem. Khách hàng có thể sử dụng web site của công ty để xem các đơn đặt hàng trong CSDL Reports. Khách hàng chỉ nên thấy đơn đặt hàng của riêng họ mà thôi và không được quyền chỉnh sửa hoá đơn cũ. Họ cũng không được nhìn thấy giá trị của khoá chính của đơn đặt hàng. Bạn nên làm gì?

a. Tạo 1 thủ tục người dùng để hiển thị thông tin đơn đặt hàng cho 1 khách hàng được cho

b. Tạo 1 view hiển thị thông tin đặt hàng cho mỗi khách hàng

c. Tạo 1 hàm người dùng loại scalar để trả về thông tin đơn đặt hàng cho 1 khách hàng được cho

d. Gán quyền SELECT trên bảng Order và LineItem cho tất cả các khách hàng

Câu 105: Lệnh nào dưới đây được dùng để xóa 1 login ID ra khỏi SQL Server

a. sp_droplogin

b. drop login

c. sp_removelogin

d. Chỉ có thể xóa các login bằng Enterprise Manager

Câu 106: Các trigger sau được tạo ra trên bảng Publishers:

CREATE TRIGGER trgDeletePublisher1 ON Publishers

AFTER DELETE

AS

print 'Deletion successful'

CREATE TRIGGER trgDeletedPublisher2 ON Publishers AFTER DELETE

AS

print 'Details of the publisher deleted:'

Select * From deleted

CREATE TRIGGER trgDeletePublisher3 ON Publishers

AFTER

DELETE

AS

print 'One publisher deleted'

Cái gì sẽ được in ra khi lệnh DELETE sau được thực thi?

DELETE Publishers

Where pub_name = 'GGG&G'

a. Báo lỗi vì không thể có 3 trigger cho cùng 1 lệnh DELETE trên bảng Publishers

b. Deletion successful

Details of the publisher deleted:

pub_id pub_name city state country

9901 GGG&G München NULL Germany

(1 row(s) affected)

One publisher deleted

c. Details of the publisher deleted:

pub_id pub_name city state country

9901 GGG&G München NULL Germany

(1 row(s) affected)

One publisher deleted

d. Details of the publisher deleted:

pub_id pub_name city state country

9901 GGG&G München NULL Germany

(1 row(s) affected)

Deletion successful

Câu 107: Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về triggerng

a. Trigger có thể giám sát được các thay đổi dữ liệu không được phép

b. Trigger cần được thực thi 1 cách tường minh

c. Trigger được thực hiện tự động mỗi khi lệnh TRUNCATE TABLE được dùng

d. Trigger có thể trả về dữ liệu cho người dùng

Câu 108: Từ 2 bảng Person và Employee, người ta đã tạo 1 view như sau:
CREATE VIEW Employee

AS

SELECT P.SSN, P.LastName, P.FirstName, P.Address, P.City, P.State, P.Birthdate,

E.EmployeeID, E.Department, E.Salary

FROM Person AS P JOIN Employees AS E ON (P.SSN = E.SSN)

View này được dùng cho 1 ứng dụng để chèn các bản ghi vào hai bảng gốc Person và Employee. Cấu trúc của 2 bảng như sau:

CREATE TABLE Person

(SSN char(11) NOT NULL PRIMARY KEY,

LastName varchar (50) NOT NULL,

FirstName varchar (50) NOT NULL,

Address varchar (100) NOT NULL,

City varchar (50) NOT NULL,

State char (2) NOT NULL,

Birthdate datetime NOT NULL)

GO

CREATE TABLE Employees

(EmployeeID int NOT NULL PRIMARY KEY,

SSN char (11) UNIQUE NOT NULL,

Department varchar (10) NOT NULL,

Salary money NOT NULL,

CONSTRAINT FKEmpPER FOREIGN KEY (SSN)REFERENCES Person (SSN))

Để ứng dụng có thể dùng lệnh INSERT với view ở trên , bạn nên làm gì?

- Tạo 1 trigger INSTEAD OF trên bảng Person và Employee
- Tạo 1 trigger AFTER trên view
- Tạo 1 trigger INSTEAD OF trên view
- Dùng lệnh ALTER VIEW để đưa thêm tùy chọn WITH CHECK vào

Câu 109: Bảng Student được tạo ra bởi lệnh sau:

CREATE TABLE Student

(OwnerID int IDENTITY (1, 1) NOT NULL, FirstName char(20) NULL, LastName

char(30) NULL, BirthDate date NULL, CONSTRAINT PK_Owners PRIMARY KEY

(Owner ID))

Khi thông tin về 1 sinh viên (student) nào đó được tạo ra, ngày sinh của sinh viên đó nếu không được nhập vào thì database cần tạo 1 thông báo lỗi. Bạn cần chọn cách thực hiện nào để kiểm tra tính hợp lệ của trường ngày sinh và tạo thông báo lỗi khi không hợp lệ

- Tạo trigger trên bảng Student để xét tính hợp lệ của trường birthDate
- Thêm ràng buộc CHECK vào trường BirthDate (ngày sinh)
- Tạo 1 rule rồi gán nó cho trường BirthDate
- Thay đổi cấu trúc bảng sao cho trường BirthDate không được phép giá trị null

Câu 110: Phát biểu nào sau đây là đúng khi định nghĩa về trigger

- Trigger có thể giúp tránh được những thay đổi về dữ liệu không được phép, hoặc sai

- b. Trigger giống như procedure, có thể được gọi 1 cách tường minh để thực hiện
- c. Trigger có thể trả về dữ liệu cho người dùng
- d. Trigger không thể gọi 1 trigger khác bởi vì trigger không thể gọi tường minh được

Câu 111: Một khóa chính tổng hợp có thể được xác định bằng cách sử dụng cụm từ CONSTRAINT trong lệnh SQL nào?

- a. CREATE TABLE
- b. MODIFY TABLE
- c. CHANGE TABLE
- d. BUILD TABLE

Câu 112: Khi khóa chính của một quan hệ được đặt vào quan hệ thứ hai, nó được gọi là:

- a. Khóa ngoại.
- b. Tính toàn vẹn tham chiếu.
- c. Khóa ứng viên.
- d. Chìa khóa di dời.

Câu 113: Tiêu chuẩn công nghiệp được hỗ trợ bởi tất cả các DBMS chính cho phép các bảng được nối với nhau được gọi là

- a. Structured Query Language
- b. Ngôn ngữ truy vấn tuần tự
- c. Tất cả những câu trả lời này.
- d. Không có câu trả lời nào trong số này.

Câu 114: Cho lược đồ quan hệ bao gồm Nhà cung cấp (Snumber, Sname, City), Part (Pnumber, Pname, Color) và Vật tư (Snumber, Pnumber, Qty), truy vấn SQL nào lấy Pnumber và tổng số lượng của bộ phận đó được cung cấp?

- a. Chọn Số, tổng (Qty) Từ Nhóm Vật tư Theo Số;
- b. Chọn Số lượng, Số lượng Từ Nguồn cung cấp;
- c. Chọn tổng (Qty) Từ Nguồn cung cấp;
- d. Chọn Sname, Pnumber, sum (Qty) From Part, Supply Where Part.Pnumber = Nguồn cung cấp.Pnumber Group theo Sname, Pnumber;

Câu 115: Điều gì sẽ được trả về khi câu lệnh SQL sau được thực thi?
Select driver_no, count(*) as num_deliveries

from deliveries

where state = 'MA'

group by driver_no;

- a. Danh sách từng tài xế đã thực hiện giao hàng đến tiểu bang = 'MA' cũng như số lần giao hàng mà mỗi tài xế đã thực hiện đến tiểu bang đó.
- b. Danh sách tất cả các tài xế đã giao hàng đến state = 'MA', được sắp xếp theo số tài xế.
- c. Tổng số tất cả các chuyến giao hàng được thực hiện cho state = 'MA' bởi tất cả các tài xế.
- d. Không có điều nào ở trên

Câu 116: Toán tử nào sau đây là toán tử ký tự đại diện trong câu lệnh SQL?

- a. *
- b. <>
- c. =
- d. &

Câu 117: Kết quả nào sẽ được tạo ra bởi truy vấn SQL sau?

```
Select sum(standard_price) as total_price  
from product_v  
where product_type = 'WOOD';
```

- a. Tổng giá của tất cả các sản phẩm bằng gỗ gỗ
- b. Tổng giá của tất cả các sản phẩm
- c. Chuẩn giá của sản phẩm gỗ đầu tiên trong bảng
- d. Standard_price của bất kỳ sản phẩm gỗ nào trong bảng

Câu 118: Để sắp xếp tất cả các khách hàng từ Hawaii lại với nhau, cách nào sau đây sẽ được sử dụng?

- a. Đang có
- b. Đặt bởi
- c. Nhóm theo
- d. Sắp xếp

Câu 119: Điều gì sẽ được trả lại khi truy vấn SQL sau được thực thi?

```
Select driver_no, count(*) as num_deliveries  
from deliveries  
group by driver_no  
having count(*) > 2;
```

- a. Danh sách tất cả các tài xế đã thực hiện nhiều hơn 2 lần giao hàng cũng như số lần giao hàng
- b. Danh sách tất cả các trình điều khiển
- c. Danh sách số lượng giao hàng lớn hơn 2
- d. Danh sách tất cả các tài xế đã giao hàng hơn 2 lần

Câu 120: Cho một bảng có cấu trúc: EMPLOYEE (EmpNo, Name, Salary, HireDate), lệnh nào sau đây không phải là lệnh ANSI SQL hợp lệ?

- a. SELECT HireDate, COUNT(*)
FROM EMPLOYEE
WHERE Salary < 30000;
- b. SELECT *
FROM EMPLOYEE
WHERE Name LIKE 'Ja%';

c. SELECT COUNT(*)

FROM EMPLOYEE

WHERE Salary < 30000;

d. SELECT HireDate, COUNT(*)

FROM EMPLOYEE

GROUP BY HireDate;

Câu 121: SQL là viết tắt của gì?

a. Structured Query Language

b. Strong Question Language

c. Structured Language

d. Structured Question Language

Câu 122: Câu lệnh SQL nào được sử dụng để trích xuất dữ liệu từ cơ sở dữ liệu?

a. SELECT

b. OPEN

c. GET

d. EXTRACT

Câu 123: Câu lệnh SQL nào được sử dụng để cập nhật dữ liệu trong cơ sở dữ liệu?

a. UPDATE

b. SAVE AS

c. SAVE

d. MODIFY

Câu 124: Câu lệnh SQL nào được sử dụng để xóa dữ liệu khỏi cơ sở dữ liệu?

a. DELETE

b. COLLAPSE

c. REMOVE

d. CAPS LOCK

Câu 125: Câu lệnh SQL nào được sử dụng để chèn dữ liệu mới vào cơ sở dữ liệu?

a. INSERT INTO

b. ADD RECORD

c. ADD NEW

d. INSERT NEW

Câu 126: Với SQL, làm thế nào để bạn chọn một cột có tên "FirstName" từ một bảng có tên "Người"?

a. SELECT FirstName FROM Persons

- b. `EXTRACT FirstName FROM Persons`
- c. `SELECT Persons.FirstName`
- d. `SELECT FirstName Persons`

Câu 127: Với SQL, làm thế nào để bạn chọn tất cả các cột từ một bảng có tên "Người"?

- a. `SELECT * FROM Persons`
- b. `SELECT *.Persons`
- c. `SELECT Persons`
- d. `SELECT [all] FROM Persons`

Câu 128: Với SQL, làm cách nào để bạn chọn tất cả các bản ghi từ một bảng có tên "Người" trong đó giá trị của cột "Tên đầu tiên" là "Peter"?

- a. `SELECT * FROM Persons WHERE FirstName='Peter'`
- b. `SELECT * FROM Persons WHERE FirstName LIKE 'Peter'`
- c. `SELECT [all] FROM Persons WHERE FirstName LIKE 'Peter'`
- d. `SELECT [all] FROM Persons WHERE FirstName='Peter'`

Câu 129: Với SQL, làm cách nào để bạn chọn tất cả các bản ghi từ một bảng có tên "Người" trong đó giá trị của cột "Tên đầu tiên" bắt đầu bằng "a"?

- a. `SELECT * FROM Persons WHERE FirstName LIKE 'a%'`
- b. `SELECT * FROM Persons WHERE FirstName='%a%'`
- c. `SELECT * FROM Persons WHERE FirstName LIKE '%a'`
- d. `SELECT * FROM Persons WHERE FirstName='a'`
- d. `SELECT * FROM Persons WHERE FirstName LIKE 'a%'`

Câu 130: Với SQL, làm cách nào để bạn chọn tất cả các bản ghi từ một bảng có tên "Người" trong đó "Tên đầu tiên" là "Peter" và "Tên cuối cùng" là "Jackson"?

- a. `SELECT * FROM Persons WHERE FirstName='Peter' AND LastName='Jackson'`
- b. `SELECT FirstName='Peter', LastName='Jackson' FROM Persons`
- c. `SELECT * FROM Persons WHERE FirstName LIKE 'Peter' AND LastName LIKE 'Jackson'`
- d. `SELECT * FROM Persons WHERE LastName>'Hansen' AND LastName<'Pettersen'`

Câu 131: Trong một truy vấn SQL, hàm tích hợp nào được sử dụng để tính tổng các cột số?

- a. SUM
- b. AVG
- c. COUNT
- d. MAX

Câu 132: Trong một truy vấn SQL, hàm dựng sẵn nào được sử dụng để lấy giá trị nhỏ nhất của các cột số?

- a. MIN
- b. AVG
- c. COUNT
- d. MAX

Câu 133: Đối với các Nguồn cung cấp quan hệ (Snumber, Pnumber, Qty), câu lệnh SQL nào sau đây tương ứng với một dự án đại số quan hệ và các toán tử lựa chọn?

- a. Select Distinct Snumber From Supplies Where Qty > 35;
- b. Select Snumber From Supplies;
- c. Select Distinct S1.Snumber From Supplies S1, Supplies S2 Where S1.Qty > S2.Qty;
- d. Select * From Supplies;

Câu 134: Cho một bảng có cấu trúc: EMPLOYEE (EmpNo, Name, Salary, HireDate), bảng nào sau đây sẽ tìm thấy tất cả nhân viên có tên bắt đầu bằng chữ cái "S"?

- a. SELECT *
FROM EMPLOYEE
WHERE Name LIKE 'S%';
- b. SELECT *
FROM EMPLOYEE
WHERE Name IN ['S'];
- c. SELECT EmpNo
FROM EMPLOYEE
WHERE Name LIKE 'S';
- d. SELECT *
FROM Name
WHERE EMPLOYEE LIKE 'S*';

Câu 135: Trong một truy vấn SQL, từ khóa SQL nào được sử dụng với các hàm dựng sẵn để nhóm lại các hàng có cùng giá trị trong một cột được chỉ định?

- a. GROUP BY
- b. ORDER BY
- c. SORT BY
- d. DISTINCT SET

Câu 16: Về khả năng hoán đổi cho nhau của các truy vấn con và phép nối.

a. Một phép nối đôi khi có thể được sử dụng như một sự thay thế cho một truy vấn con và một truy vấn con đôi khi có thể được sử dụng như một sự thay thế cho một phép nối.

b. Một phép nối luôn có thể được sử dụng như một sự thay thế cho một truy vấn con và một truy vấn con đôi khi có thể được sử dụng như một sự thay thế cho một phép nối.

c. Một phép nối luôn có thể được sử dụng thay thế cho một truy vấn con và một truy vấn con luôn có thể được sử dụng như một sự thay thế cho một phép nối.

d. Một phép nối đôi khi có thể được sử dụng như một sự thay thế cho một truy vấn con và một truy vấn con luôn có thể được sử dụng như một sự thay thế cho một phép nối.

Câu 137: Một lợi thế của việc sử dụng lệnh ALTER để xác định một cơ sở dữ liệu chính là trình thiết kế cơ sở dữ liệu kiểm soát.

- a. Tên của ràng buộc
- b. Tên của khóa chính
- c. Tên của khóa ngoại
- d. Tất cả những câu trả lời

Câu 138: Điều nào sau đây là đúng về khóa (CANDIDATE KEY)?

- a. Nó có thể không phải là duy nhất.
- b. Trong có thể xác định nhiều hơn một hàng.
- c. Nó có thể là duy nhất.
- d. Tất cả những điều trên

Câu 139: Với các quan hệ trên sao cho mỗi sinh viên được chỉ định cho một cố vấn, điều nào sau đây là đúng?

- a. AdvisorID là một khóa ngoại.
- b. AdvisorName là một yếu tố quyết định.
- c. SID vừa là khóa chính vừa là khóa ngoại.
- d. Điện thoại là một chìa khóa ứng viên

Câu 140: Hầu hết mọi cơ sở dữ liệu thương mại đều dựa trên:

- a. Mô hình quan hệ
- b. Mô hình danh sách liên kết
- c. Mô hình hướng đối tượng
- d. Mô hình phân cấp

Câu 141: Khang tạo một table Nhanvien. An cấp quyền Select trên table Nhanvien cho Bi. Bi tạo một table có tên là Hoadon với một khoá ngoại tham chiếu đến table Nhanvien . Nhưng khi thi hành lệnh tạo table Hoadon , Bông nhận được một thông báo lỗi . Vấn đề Bông gặp phải là gì ?

- a. Bông cần phải được cấp quyền References trên table Nhanvien thì mới có thể tạo được table có khoá ngoại tham chiếu đến table Nhanvien
- b. Bông cần phải được cấp quyền Insert, Update, Delete trên table Nhanvien thì mới có thể tạo được table có khoá ngoại tham chiếu đến table Nhanvien
- c. Bông cần phải là owner của table Nhanvien

d. Bông cần phải có quyền Select trên cột làm khoá chính của table Nhanvien

Câu 142: Bạn đang thiết kế CSDL Bán hàng cho công ty của bạn. CSDL sẽ được dùng cho 3 chương trình ứng dụng (CTUD) khác nhau. Các user sử dụng các CT ứng dụng này đều là thành viên của các group của Windows. Các group được tạo ra đáp ứng với nhu cầu truy xuất dữ liệu của nhóm đó. Các CTUD sẽ kết nối vào CSDL Sales thông qua application role đã được tạo sẵn cho mỗi ứng dụng. Mỗi application role đều có password riêng. Tất cả user chỉ được truy xuất vào CSDL Sales thông qua CT ứng dụng, họ không được gán thêm bất kỳ quyền nào trong CSDL. Bạn sẽ làm gì để thoả mãn yêu cầu này?

- a. Gán quyền thích hợp cho mỗi application role
- b. Gán các quyền thích hợp cho mỗi group của Windows
- c. Gán các nhóm của Windows cho application role thích hợp
- d. Cung cấp cho các user password của application role

Câu 143: Khang cấp quyền cho Minh được thực thi lệnh SELECT trên bảng Nhanvien . Bông tạo một View trên bảng Nhanvien , và cấp quyền SELECT trên bảng Nhanvien và trên View cho Bông . Sau đó , Khang quyết định thu hồi lại quyền SELECT trên Nhanvien của Hoa , bằng lệnh

: REVOKE SELECT ON Nhanvien FROM Minh CASCADE. Khi đó , điều gì xảy ra khi Lan thực hiện lệnh SELECT trên table Nhanvien ?

- a. Bông sẽ nhận được một thông báo lỗi về quyền.
- b. Bông sẽ nhận được một tập record rỗng
- c. Bông sẽ chẳng nhận được tập record nào
- d. Bông sẽ nhận được tập record mong muốn

Câu 144: Một nhân viên được chuyển từ phòng Marketing sang phòng Nhân sự . Bạn cần xóa bỏ quyền truy cập vào Database Marketing của nhân viên này . Thủ tục nào bạn có thể sử dụng để thực hiện:

- a. sp_revokedbaccess
- b. sp_denylogin
- c. sp_grantdbaccess
- d. sp_change_user_login

Câu 145: Hãy chọn từ/cụm từ tương ứng để hoàn thiện khẳng định sau: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu DBMS không cho phép người sử dụng:

- a. Thực hiện quyền truy nhập CSDL
- b. Truy nhập tìm kiếm hay truy vấn thông tin
- c. Thực hiện quyền truy nhập nếu không..được phép của người quản trị CSDL
- d. Vi phạm tính độc lập và tính toàn vẹn dữ liệu

Câu 146: Hãy chọn từ/cụm từ tương ứng để hoàn thiện khẳng định sau: Hình thức thông dụng nhất để nhận biết người sử dụng là mật khẩu.

- a. Và các quy tắc bảo vệ cơ sở dữ liệu
- b. Đảm bảo toàn vẹn dữ liệu
- c. Chỉ có hệ thống và người sử dụng biết.
- d. Mới được phép truy nhập CSDL

Câu 147: Hãy chọn từ/cụm từ tương ứng để hoàn thiện khẳng định sau: Một người sử dụng được và các quyền này có thể tham chiếu đến quyền truy nhập của người sử dụng khác.

- a. Cấp quyền tìm kiếm dữ liệu
- b. Cấp một vài quyền truy nhập cơ sở dữ liệu
- c. Cấp quyền đọc và ghi dữ liệu
- d. Cấp tất cả các quyền truy nhập cơ sở dữ liệu

Câu 148: Hãy chọn từ/cụm từ tương ứng để hoàn thiện khẳng định sau: Cấp quyền READ người sử dụng chỉ được quyền:

- a. Chỉ được đọc và ghi
- b. Sửa đổi, bổ sung và cập nhật dữ liệu.
- c. Sử dụng trong các câu văn tin và cập nhật, lưu trữ dữ liệu.
- d. Văn tin, không được phép sửa đổi, bổ sung

Câu 149: Hãy chọn từ/cụm từ tương ứng để hoàn thiện khẳng định sau: "An toàn" dữ liệu nghĩa là cơ sở dữ liệu cần phải:

- a. Bảo vệ chống truy nhập trái phép
- b. Bảo đảm tính độc lập dữ liệu
- c. Bảo vệ, bảo đảm sự toàn vẹn dữ liệu
- d. Bảo toàn dữ liệu khi thao tác trên nó.

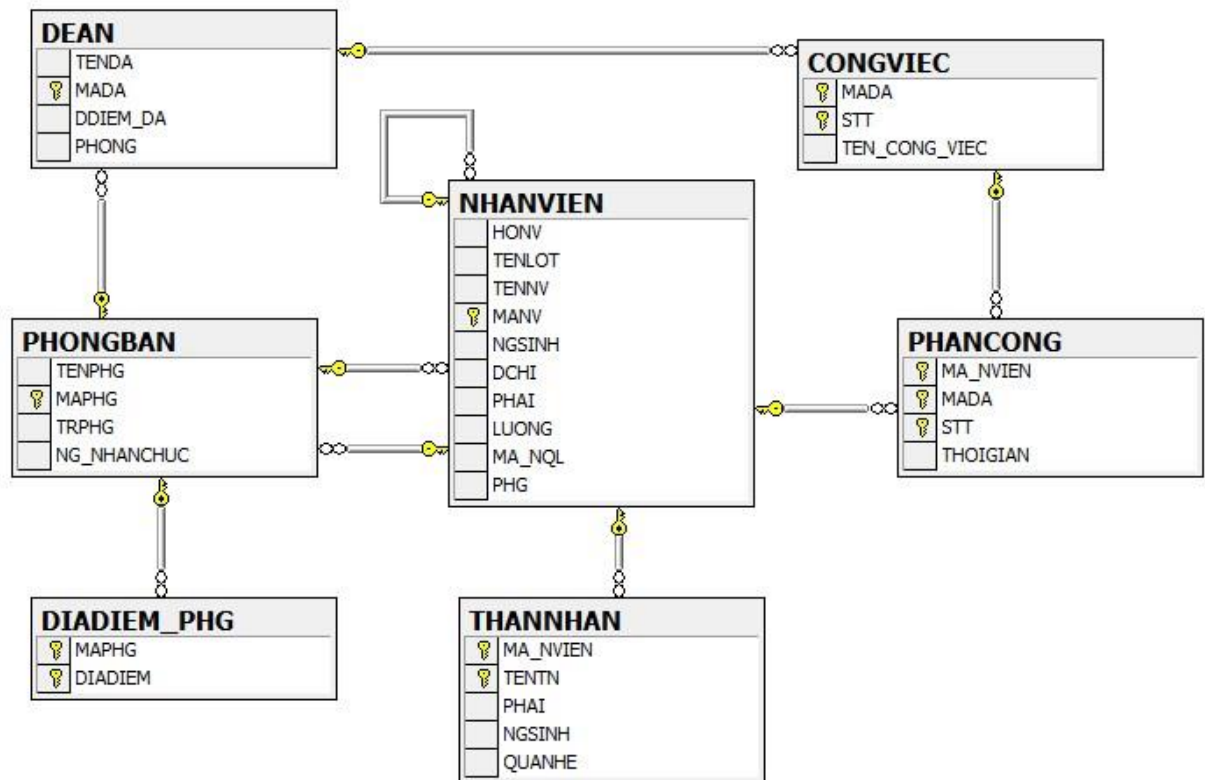
Câu 150: Hãy chọn từ/cụm từ tương ứng để hoàn thiện khẳng định sau: "An toàn" dữ liệu nghĩa là cơ sở dữ liệu cần phải:

- a. Bảo vệ chống truy nhập trái phép
- b. Bảo đảm tính độc lập dữ liệu
- c. Bảo vệ, bảo đảm sự toàn vẹn dữ liệu
- d. Bảo toàn dữ liệu khi thao tác trên nó.

Phản trắc nghiệm đáp án đúng là câu a

B. PHẦN THỰC HÀNH

Cho lược đồ CSDL quản lý Đề án của một công ty như sau



Bảng mô tả các thuộc tính

TÊN THUỘC TÍNH	DIỄN GIẢI	KIỂU DỮ LIỆU
HONV	HỌ CỦA NHÂN VIÊN	CHUỖI (15)
TENLOT	TÊN LÓT CỦA NHÂN VIÊN	CHUỖI (15)
TENNV	TÊN CỦA NHÂN VIÊN	CHUỖI (15)
MANV, MA_NVIENT	MÃ SỐ NHÂN VIÊN	CHUỖI (9)
NGSINH	NGÀY THÁNG NĂM SINH NHÂN VIÊN	NGÀY (MM/DD/YY)
DCHI	ĐỊA CHỈ CƯ NGỰ CỦA NHÂN VIÊN	CHUỖI (30)
PHAI	GIỚI TÍNH	CHUỖI (3) { NAM, NỮ }
LUONG	LƯƠNG NHÂN VIÊN	SỐ THỰC
MA_NQL	MÃ NGƯỜI QUẢN LÝ	CHUỖI (9)
TENPHG	TÊN PHÒNG BAN	CHUỖI (15)
PHG, MAPHG	MÃ PHÒNG BAN	SỐ NGUYÊN
TRPHG	MÃ NGƯỜI TRƯỞNG PHÒNG	CHUỖI (9)
NG_NHANCHUC	NGÀY NHẬN CHỨC TRƯỞNG PHÒNG	NGÀY (MM/DD/YY)
DIADIEM	ĐỊA ĐIỂM CỦA PHÒNG BAN	CHUỖI (15)
TENTN	TÊN THÂN NHÂN CỦA NHÂN VIÊN	CHUỖI (15)

Đề cương ôn tập mô đun Hệ quản trị cơ sở dữ liệu MS SQL Server

QUANHE	MỐI QUAN HỆ VỚI NHÂN VIÊN	CHUỖI (15)
MADA, SODA	MÃ SỐ ĐỀ ÁN NGUYÊN	SỐ NGUYÊN
TENDA	TÊN ĐỀ ÁN	CHUỖI (15)
DDIEM_DA	ĐỊA ĐIỂM DIỄN RA ĐỀ ÁN	CHUỖI (15)
PHONG	MÃ SỐ PHÒNG BAN PHỤ TRÁCH ĐỀ ÁN	SỐ NGUYÊN
THOIGIAN	THỜI GIAN LÀM VIỆC 1 ĐỀ ÁN CỦA 1 NHÂN VIÊN TRONG 1 TUẦN	SỐ THỰC
STT	SỐ THỨ TỰ CÔNG VIỆC TRONG MỘT ĐỀ ÁN	SỐ NGUYÊN
TEN_CONG_VIEC	TÊN CÔNG VIỆC	CHUỖI (50)

Một thể hiện của cơ sở dữ liệu
NHANVIEN

HONV	TENLOT	TENNV	MANV	NGSINH	DCHI	PHAI	LUONG	MA_NQL	PHG
ĐINH	BÁ	TIÊN	009	11/02/1960	119 CỐNG QUỲNH, TP HCM	NAM	30000	005	5
NGUYỄN	THANH	TÙNG	005	20/08/1962	222 NGUYỄN VĂN CỬ, TP HCM	NAM	40000	006	5
BÙI	NGỌC	HẰNG	007	11/3/1954	332 NGUYỄN THÁI HỌC, TP HCM	NAM	25000	001	4
LÊ	QUỲNH	NHƯ	001	01/02/1967	291 HỒ VĂN HUÊ, TP HCM	NỮ	43000	006	4
NGUYỄN	MẠNH	HÙNG	004	04/03/1967	95 BÀ RỊA, VŨNG TÀU	NAM	38000	005	5
TRẦN	THANH	TÂM	003	04/05/1957	34 MAI THỊ LỰ, TP HCM	NAM	25000	005	5
TRẦN	HỒNG	QUANG	008	01/09/1967	80 LÊ HỒNG	NAM	25000	001	4

Đề cương ôn tập mô đun Hệ quản trị cơ sở dữ liệu MS SQL Server

					PHONG, TP HCM				
PHẠM	VĂN	VINH	006	01/01/1965	45 TRUNG VƯƠNG, HÀ NỘI	NỮ	55000		1

PHONGBAN

TENPHG	MAPHG	TRPHG	NG_NHANCHUC
NGHIÊN CỨU	5	005	22/05/1978
ĐIỀU HÀNH	4	008	01/01/1985
QUẢN LÝ	1	006	19/06/1971

THANNHAN

MA_NVIENT	TENTN	PHAI	NGSINH	QUANHE
005	TRINH	NỮ	05/04/1976	CON GÁI
005	KHANG	NAM	25/10/1973	CON TRAI
005	PHƯƠNG	NỮ	03/05/1948	VỢ CHỒNG
001	MINH	NAM	29/02/1932	VỢ CHỒNG
009	TIẾN	NAM	01/01/1978	CON TRAI
009	CHÂU	NỮ	30/12/1978	CON GÁI
009	PHƯƠNG	NỮ	05/05/1957	VỢ CHỒNG

DIADIEM_PHG

MAPHG	DIADIEM
1	TP HCM
4	HÀ NỘI
5	TAU
5	NHA TRANG
5	TP HCM

DEAN

TENDA	MADA	DDIEM_DA	PHONG
SẢN PHẨM X	1	VŨNG TÀU	5
SẢN PHẨM Y	2	NHA TRANG	5
SẢN PHẨM Z	3	TP HCM	5
TIN HỌC HOÁ	10	HÀ NỘI	4
CÁP QUANG	20	TP HCM	1
ĐÀO TẠO	30	HÀ NỘI	4

PHANCONG

MA_NVIAN	MADA	STT	THOIGIAN
009	1	1	32
009	2	2	8
004	3	1	40
003	1	2	20.0
003	2	1	20.0
008	10	1	35
008	30	2	5
001	30	1	20
001	20	1	15
006	20	1	30
005	3	1	10
005	10	2	10
005	20	1	10
007	30	2	30
007	10	2	10

CONGVIEC

MADA	STT	TEN_CONG_VIEC
1	1	THIẾT KẾ SẢN PHẨM X
1	2	THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM X
2	1	SẢN XUẤT SẢN PHẨM Y
2	2	QUẢNG CÁO SẢN PHẨM Y
3	1	KHUYẾN MÃI SẢN PHẨM Z
10	1	TIN HỌC HOÁ PHÒNG NHÂN SỰ
10	2	TIN HỌC HOÁ PHÒNG KINH DOANH
20	1	LẮP ĐẶT CÁP QUANG
30	1	ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN MARKETING
30	2	ĐÀO TẠO CHUYÊN VIÊN THIẾT KẾ

CÂU 1:

- + Tạo CSDL tên QuanLyDeAn bằng dòng lệnh
- + Tạo các table cho CSL QuanLyDeAn bằng dòng lệnh
- + Thực hiện việc nhập liệu cho CSDL QuanLyDeAn bằng dòng lệnh

CÂU 2: TẠO KHÓA CHÍNH VÀ CÁC RÀNG BUỘC TOÀN VỆ

- + Tạo các khóa chính bằng dòng lệnh
- + Tạo các ràng buộc khóa ngoại bằng dòng lệnh

CÂU 3: TẠO CÁC VIEW SAU

- + Với mỗi phòng ban, cho biết tên phòng ban, họ tên người trưởng phòng và số lượng đề án mà phòng ban đó chủ trì
- + Với mỗi phòng ban có mức lương trung bình lớn hơn 40.000, cho biết tên phòng ban và số lượng đề án mà phòng ban đó chủ trì.
- + Tên những nhân viên phòng số 5 có tham gia vào đề án "Sản phẩm X" và nhân viên này do "Nguyễn Thanh Tùng" quản lý trực tiếp
- + Với mỗi đề án, liệt kê tên đề án và tổng số giờ làm việc một tuần của tất cả các nhân viên tham dự đề án đó.
- + Cho biết danh sách các đề án (MADA) có: nhân công với họ (HONV) là 'Đinh' hoặc có người trưởng phòng chủ trì đề án với họ (HONV) là 'Đinh'.
- + Danh sách những nhân viên (HONV, TENLOT, TENNV) có trên 2 thân nhân.
- + Danh sách những nhân viên (HONV, TENLOT, TENNV) không có thân nhân nào.
- + Danh sách những trưởng phòng (HONV, TENLOT, TENNV) có tối thiểu một thân nhân.
- + Tìm họ (HONV) của những trưởng phòng chưa có gia đình.
- + Cho biết họ tên nhân viên (HONV, TENLOT, TENNV) có mức lương trên mức lương trung bình của phòng "Nghiên cứu"
- + Cho biết tên phòng ban và họ tên trưởng phòng của phòng ban có đông nhân viên nhất.
- + Cho biết danh sách các mã đề án mà nhân viên có mã là 009 chưa làm.
- + Cho biết danh sách các công việc (tên công việc) trong đề án 'Sản phẩm X' mà nhân viên có mã là 009 chưa làm.

CÂU 4: TẠO CÁC THỦ TỤC SAU

- + Tạo thủ tục cập nhật phòng ban với tham số đầu vào là mapgh.
- + Tạo thủ tục thêm vào thân nhân của nhân viên với những nhân viên là trưởng phòng
- + Thủ tục thêm vào một phòng ban trong bảng phongban với các tham số đầu vào tenphg, mapgh, trphg, ng_nhanchuc.
- + Tạo thủ tục cập nhật thân nhân của nhân viên với những nhân viên là trưởng phòng
- + Tạo thủ tục cập nhật phòng ban với tham số đầu vào là mapgh.
- + Tạo thủ tục thêm vào thân nhân của nhân viên với những nhân viên là trưởng phòng